



pēng de

砰地

adverb · with a bang (adverbial)

Example Sentences

mén pēng de guān shàng le
门砰地关上了。

The door closed with a bang.

tā pēng de bǎ shū rēng zài zhuō shàng
他砰地把书扔在桌上。

He threw the book onto the table with a bang.

qì qiú pēng de yī shēng bào zhà le xià le dà jiā yī tiào
气球砰地一声爆炸了，吓了大家一跳。

The balloon burst with a bang, startling everyone.

Trace each character, then write the word on your own.

砰	砰	砰	砰	砰	砰	砰	砰	砰	砰	砰
砰	砰									

地	地	地	地	地	地	地	地	地		